

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN VỊ THỦY
TỈNH HẬU GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 153/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 27 - 7 - 2020
V/v: Tranh chấp về ly hôn, nuôi con
và chia tài sản khi ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VỊ THỦY - TỈNH HẬU GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Văn Hùng.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Em - Nguyên cán bộ Phòng lao động, thương binh và xã hội.

2. Ông Nguyễn Đông Hà.

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Phương Khánh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Vị Thủy, tỉnh Hậu Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Vị Thủy, tỉnh Hậu Giang tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Mỹ Phương - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 7 năm 2020, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Vị Thủy, tỉnh Hậu Giang mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 88/2012/TLST-HNGĐ ngày 08 tháng 8 năm 2012 về việc: Tranh chấp về Ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 40/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 10/6/2020 và Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 57/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 10/7/2020, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị Kim N, sinh năm 1976; địa chỉ: Ấp A, xã T, huyện V, tỉnh H (Có mặt).

2. *Bị đơn:* Anh Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1976; địa chỉ: Ấp A, xã T, huyện V, tỉnh H (Vắng mặt).

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập:* Bà Hồ Thị Đọt, sinh năm: 1950; địa chỉ: Ấp A, xã T, huyện V, tỉnh H (Có mặt).

4. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có yêu cầu độc lập:*

- 4.1. NLQ1;
- 4.2. NLQ2;
- 4.3. NLQ3;
- 4.4. NLQ4;
- 4.5. NLQ5;
- 4.6. NLQ6;
- 4.7. NLQ7;
- 4.8. NLQ7;
- 4.9. NLQ8;
- 4.10. NLQ9;

Cùng địa chỉ: Ấp A, xã T, huyện V, tỉnh H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 08 tháng 3 năm 2012, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn chị Nguyễn Thị Kim N trình bày: Vào năm 1996, giữa chị và bị đơn anh Nguyễn Văn Đ được hai bên gia đình tổ chức đám cưới, đến ngày 20/6/2001 đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Vị Trung, huyện Vị Thủy, tỉnh Hậu Giang. Sau khi kết hôn, anh chị chung sống hạnh phúc đến năm 2010 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, đến năm 2011 thì anh chị ly thân cho đến nay. Do đó, chị N khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết được ly hôn với bị đơn; giữa chị N với anh Đ có 03 con chung gồm: Nguyễn Văn Đ sinh năm 1997, Nguyễn Văn T sinh năm 2003 và Nguyễn Thái H sinh năm 2008; hiện cháu T và cháu H đang sống với anh Đ từ khi anh chị ly thân cho đến nay. Khi ly hôn, chị yêu cầu được nuôi dưỡng cháu H, không yêu cầu anh Đ cấp dưỡng. Về tài sản chung: chị N yêu cầu chia nhà và đất; tuy nhiên, tại biên bản lấy lời khai ngày 16/4/2020 và tại phiên tòa, chị N tự nguyện rút lại một phần yêu cầu chia tài sản chung, các động sản khác chị N cũng không yêu cầu chia, với lý do chị để lại cho các con. Về nợ chung: (i) Chị N và anh Đ vay của bà Nguyễn Xuân Thủy (chồng là ông Tám Ghi đã chết) số tiền là 95.000.000 đồng, lúc vợ chồng còn sống chung đã được một phần, hiện còn nợ bao nhiêu chị N không nhớ. (ii) Vay của ông Nguyễn Văn Châu (Ba Châu) số tiền 130.000.000 đồng. (iii) Nợ bà Hồ Thị Đọt (mẹ ruột chị N) 60 chỉ vàng và tiền thuê đất; (iv) nợ Ngân hàng Chính sách xã hội huyện Vị Thủy 20.000.000đ (vay Hội Phụ nữ). Ngoài ra, chị N và anh Đ còn cho những người

khác nợ bao gồm: (i) ông Trần Văn Để, bà Nguyễn Thị Lệ vay 41.000.000 đồng; (ii) bà Nguyễn Thị Nga và ông Trần Văn Thám vay 56.000.000đ; (iii) ông Nguyễn Bé Ba vay 25.000.000đ; ông Nguyễn Văn Thắng vay 3.000.000đ; chị N và anh Đ thỏa thuận chưa yêu cầu Tòa án giải quyết, khi nào tranh chấp sẽ khởi kiện thành vụ kiện khác.

Quá trình giải quyết vụ án bị đơn anh Nguyễn Văn Đ trình bày thống nhất với lời trình bày của chị N về quan hệ hôn nhân, nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn, thời gian ly thân và con chung. Nay anh Đ đồng ý ly hôn với chị N; về con chung anh Đ yêu cầu được nuôi dưỡng cháu Nguyễn Văn T và Nguyễn Thái H, không yêu cầu chị N cấp dưỡng. Về tài sản chung: (i) đối với 05 công đất tọa lạc tại ấp 11, xã Vị Trung, huyện Vị Thủy, tỉnh Hậu Giang có nguồn gốc là của ông Nguyễn Văn Giới (cha của anh Đ) cho vợ chồng mượn để canh tác, căn nhà cấp 04 là ông Giới xây dựng cho mượn ở nên anh Đ không thống nhất là tài sản chung; (ii) Đồ vật trong nhà gồm có: 01 tủ lạnh, 01 dàn Karaoke, 01 tủ Ti vi bằng nhôm, 01 tủ ly bằng gỗ, 01 giường hộp bằng ván ép; 01 tủ chén bằng nhôm; 03 bộ dặt bằng cây anh Đ thống nhất là tài sản chung; (iii) vợ chồng anh Đ còn cho những người khác vay bao gồm: bà Nguyễn Thị Lệ số tiền 41.000.000đ; bà Nguyễn Thị Nga, ông Trần Văn Thám số tiền 56.000.000đ, ông Nguyễn Bé Ba số tiền 25.000.000đ. Quá trình giải quyết vụ án, anh Đ chưa yêu cầu gì đối với tài sản chung. Về nợ chung gồm có: (i) nợ bà Hồ Thị Đọt 60 chỉ vàng 24K; (ii) nợ ông Nguyễn Văn Giới 15.000.000đ; (iii) Nợ Ngân hàng Chính sách Xã hội huyện Vị Thủy số tiền 20.000.000đ, nợ bà Nguyễn Xuân Thủy số tiền 68.000.000đ, nợ ông Nguyễn Văn Châu số tiền 95.000.000đ.

Tại văn bản ngày 26/6/2020 Ngân hàng Chính sách Xã hội Việt Nam - chi nhánh huyện Vị Thủy (không có yêu cầu độc lập) trình bày: Căn cứ hồ sơ vay vốn giữa Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách - Xã hội huyện Vị Thủy với ông Nguyễn Văn Đ thì Khế ước 66000007016375059 ngày vay là 15/10/2019 hạn trả là 15/10/2024 với số tiền nợ gốc là 23.000.000đ và lãi phát sinh. Các khoản vay trước năm 2019 đã tất toán. Từ năm 2019 đến nay, bà Nguyễn Thị Kim N không có liên quan đến món vay của anh Nguyễn Văn Đ.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Hồ Thị Đọt (có yêu cầu độc lập) trình bày: Vào ngày 24/5/2006 (âl) bà có cổ 7,5 công đất ruộng tầm 3m của Ngọc và Định, với giá 60 chỉ vàng 24K, thời gian là 06 năm, sau đó bà cho vợ chồng anh Đ, chị N thuê lại với giá 20 gạ lúa khô/công/năm. Đến năm 2012 vợ chồng anh Đ, chị N không trả lúa thuê đất, cũng không trả vàng cổ đất. Nay bà

Đợt yêu cầu anh Đ, chị N trả lại cho bà tiền cổ đất là 06 lượng vàng 24k và tiền thuê đất 06 năm với số tiền 90.000.000 đồng. Tại phiên tòa, bà Đọt rút lại yêu cầu trả vàng và tiền mướn đất.

Tại văn bản ngày 11/5/2020 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Xuân Thủy (vợ ông Nguyễn Bờ Ri, Tám Ghi đã chết) không có yêu cầu độc lập trình bày: Ngày 23/12/2009, ông bà có cho vợ chồng anh Đ, chị N vay số tiền 44.000.000 đồng, khi vay hai bên có làm giấy tay, lãi suất thỏa thuận là 3%/tháng nhưng không có thỏa thuận thời hạn thanh toán. Đến ngày 18/01/2010, vợ chồng anh Đ, chị N vay tiếp của bà số tiền 53.000.000đ, khi vay vợ chồng anh Đ, chị N đề nghị tôi viết biên nhận gộp chung với số tiền vay trước tổng cộng là 97.000.000đ. Trong biên nhận sau do tôi ghi nhầm lãi suất thỏa thuận là 30%/tháng, thực tế thỏa thuận lãi suất chỉ 3%/tháng. Lần vay tiền 44.000.000đ, bà Thủy giao tiền trực tiếp cho anh Đ, chị N còn lần vay 53.000.000đ thì bà Thủy giao tiền trực tiếp cho chị N nhưng anh Đ cũng có biết việc này. Sau khi vay thì anh Đ, chị N trả cho bà Thủy được 03 lần tiền lãi và đến ngày 06/5/2014 (âl) thì anh Đ trả cho bà Thủy được 2.000.000đ. Từ ngày 06/5/2014 đến ngày 19/01/2019 (âl) anh Đ trả cho bà tổng cộng là 15.000.000đ. Do đó, anh Đ và chị N còn nợ lại bà tổng cộng số tiền là 82.000.000đ. Đối với số tiền anh Đ, chị N nợ bà Thủy chưa yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án ly hôn giữa chị N và anh Đ, khi có yêu cầu bà sẽ khởi kiện thành vụ án khác.

Tại văn bản ngày 26/12/2018, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Lắm (vợ ông Lê Bé Ba, không có yêu cầu độc lập) trình bày: Trước đây, bà có vay của vợ chồng anh Đ, chị N khoảng 45.000.000đ, khi vay không có làm biên nhận, giấy tờ gì nên bà không nhớ rõ cụ thể thời gian và số tiền là bao nhiêu. Bà đã trả dần cho anh Đ hiện chỉ còn nợ 23.800.000 đồng. Mục đích tôi vay là để mua sắm và chi tiêu trong gia đình nên đây là nợ chung của tôi và ông Lê Bé Ba. Do đó, bà đồng ý trả lại cho anh Đ, chị N số tiền 23.800.000đ, không đồng ý trả lãi.

Tại văn bản ngày 22/8/2012, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn Tê (chồng bà Lê Thị Hà) trình bày: Vào ngày 01/5/1998, ông bà có chuyển nhượng đất cho ông Nguyễn Văn Giới (cha ruột của anh Đ), với diện tích là 05 công tầm 3m (không biết cụ thể là bao nhiêu) loại đất lúa, với giá thỏa thuận 9,5 chỉ vàng 24k loại 98%/công, khi chuyển nhượng có làm giấy tay nhưng chưa làm thủ tục sang tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ông

không có chuyển nhượng đất cho chị N và anh Đ. Trong vụ án ly hôn giữa chị N và anh Đ thì ông không có ý kiến gì.

Tại văn bản ngày 09/10/2019, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị Hà (vợ ông Trần Văn Tê) trình bày: Trước đây (bà không nhớ thời gian cụ thể), vợ chồng bà có chuyển nhượng cho ông Nguyễn Văn Giới phần đất diện tích là 05 công tầm 3m với giá là 45 chỉ vàng 24K. Khi chuyển nhượng có làm giấy tay do ông Giới tự viết, bà không biết. Bà đã được xem qua những giấy tay chuyển nhượng giữa vợ chồng bà với ông Giới, bà Hà khẳng định chữ ký trong các giấy tay chuyển nhượng không phải chữ ký của bà, nhưng bà không có yêu cầu giám định chữ ký. Vợ chồng bà chỉ sang nhượng đất cho ông Giới, không có chuyển nhượng phần đất nào cho vợ chồng chị N, anh Đ. Sau khi chuyển nhượng đất, thì vợ chồng anh Đ, chị N là người trực tiếp canh tác đất, ông Giới không có canh tác đất. Hiện tại phần đất này vẫn do chồng bà đứng tên, chưa tách thửa cho ông Giới.

Tại văn bản ngày 22/8/2012, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn Giới trình bày: Ông là cha ruột của anh Đ, cha chồng của chị N. Phần đất chị N cho rằng vợ chồng chị sang của ông Trần Văn Tê là không đúng. Phần đất này do ông nhận chuyển nhượng của ông Tê vào ngày 01/5/1998, nhưng chưa làm thủ tục sang tên, sau khi sang ông cho anh Đ và chị N canh tác để sinh sống chứ không cho luôn. Ngoài phần đất trên ông không còn cho vợ chồng Ngọc và Định tài sản nào khác. Nếu vợ chồng Ngọc và Định ly hôn thì ông lấy lại đất, không đồng ý chia đất theo yêu cầu của chị N.

Tại văn bản ngày 22/8/2012, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Lệ (vợ ông Trần Văn Đễ) trình bày: Trước đây bà có vay của vợ chồng anh Đ, chị N số tiền 41.000.000 đồng, sau đó bà có trả cho anh Đ được 1.000.000đ. Nay chị N với anh Đ ly hôn, bà đồng ý trả cho chị N, anh Đ số tiền 40.000.000 đồng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn Thắng, bà Nguyễn Thị Nga và ông Trần Văn Thám đã được triệu tập nhưng vắng mặt không lý do, cũng không có ý kiến gì về khoản nợ của chị N với anh Đ.

Về tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án gồm: Đơn khởi kiện và bản tự khai cùng ngày 08/3/2012; bản gốc Giấy chứng nhận kết hôn; bản photo sổ vay vốn; 03 bản sao giấy khai sinh con chung; bản photo giấy chứng minh nhân dân; bản photo sổ hộ khẩu; thông báo nộp tiền tạm ứng án phí; biên lai thu tạm ứng

án phí; thông báo thụ lý vụ án; quyết định phân công Thẩm phán, Thư ký và Hội thẩm nhân dân; thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; biên bản tổng đạt; biên bản lấy lời khai của các đương sự; bản tự khai (Định); giấy ủy quyền và Quyết định ủy quyền; bản tự khai (ông Cường-Giám đốc NHCS); biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá ngày 26/9/2012; bản photo biên nhận làm bằng; bản photo tờ thỏa thuận ruộng đất ngày 18/4/1995; bản photo Giấy cổ đất ngày 20/6/2006; bản photo tờ thỏa thuận chuyển nhượng ruộng đất ngày 11/5/1998; tờ tường trình (Định); bản photo Giấy chứng minh nhân dân (Định); Bản gốc biên nhận nhận tiền đo đạc; biên bản kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ; biên bản hòa giải đoàn tụ không thành; biên bản đôi chất; đơn yêu cầu của bà Hồ Thị Đọt, bản photo Giấy chứng minh nhân dân của bà Đọt; biên bản lấy lời khai (Thủy, Hà); bản sao Giấy chứng minh nhân dân + sổ hộ khẩu (Thủy); đơn xin vắng mặt (Thủy, Ngân hàng chính sách); bản sao Giấy khai tử; biên nhận nợ; đơn yêu cầu (Châu); biên bản về việc vắng mặt đương sự; đơn yêu cầu đo đạc, thẩm định giá; Mảnh trích đo địa chính số 111/TTKTTN&MT ngày 06/9/2019; chứng thư thẩm định giá; bản sao Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số 90/2012/QĐST-DS ngày 15/6/2012; bản sao Bản án dân sự sơ thẩm số 14/2015/DS-ST ngày 21/01/2015; quyết định phân công Kiểm sát viên; quyết định đưa vụ án ra xét xử; biên bản phiên tòa, biên bản thảo luận, Quyết định hoãn phiên tòa.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc thụ lý giải quyết vụ án của Thẩm phán, của Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, cũng như ý thức chấp hành pháp luật của một số đương sự là đúng pháp luật, một số đương sự không chấp hành đúng pháp luật. Về nội dung, đề nghị Hội đồng xét xử: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của nguyên đơn, cho chị N với anh Đ được ly hôn; về con chung tiếp tục giao cho anh Đ nuôi dưỡng; về tài sản chung chưa yêu cầu nên chưa giải quyết; về án phí, lệ phí chị N phải chịu theo quy định; kiến nghị: không có.

Các tình tiết, sự kiện các bên đã thống nhất gồm: Tự nguyện kết hôn và có tổ chức đám cưới, có đăng ký kết hôn, thời gian ly thân, thống nhất ly hôn; con chung nên các bên không phải chứng minh (theo khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự).

Vấn đề đương sự không thống nhất: Về việc nuôi dưỡng con chung sau khi ly hôn và nợ chung.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về áp dụng pháp luật tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền: Chị Nguyễn Thị Kim N có đơn khởi kiện yêu cầu ly hôn với anh Nguyễn Văn Đ, do anh Đ đang cư trú tại ấp 11, xã Vị Trung, huyện Vị Thủy, tỉnh Hậu Giang. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân huyện Vị Thủy, tỉnh Hậu Giang.

[1.2] Về quan hệ pháp luật: Quan hệ hôn nhân giữa chị N và anh Đ có đăng ký kết hôn, chị N yêu cầu được ly hôn với anh Đ, yêu cầu được nuôi dưỡng con chung và yêu cầu chia tài sản chung khi ly hôn, nên tranh chấp giữa anh chị thuộc trường hợp: “*Tranh chấp về Ly hôn, tranh chấp về nuôi con và chia tài sản khi ly hôn*” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[1.3] Về xét xử vắng mặt đương sự. Đối với bị đơn anh Nguyễn Văn Đ và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án gồm các ông bà: Lê Bé Ba, Nguyễn Văn Giới, Trần Văn Tê, Trần Văn Đẻ, Nguyễn Thị Lê, Trần Văn Thám, Nguyễn Thị Nga, Nguyễn Văn Thắng đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ 2 mà vắng mặt không lý do, không vì sự kiện bất khả kháng hay trở ngại khách quan. Ngân hàng Chính sách - Xã hội Việt Nam - Chi nhánh huyện Vị Thủy, bà Nguyễn Xuân Thủy, bà Nguyễn Thị Lắm, bà Lê Thị Hà xin được vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, để xét xử vắng mặt các đương sự.

[1.4] Về yêu cầu độc lập của bà Hồ Thị Đọt: Tại phiên tòa, bà Đọt rút lại yêu cầu chị N với anh Đ trả 60 chỉ vàng 24K và 90.000.000đ tiền thuê mướn đất. Sự việc đã được giải quyết theo Bản án dân sự sơ thẩm số: 14/2015/DS-ST ngày 21/01/2015 của Tòa án nhân dân huyện Vị Thủy (đã có hiệu lực), tại phiên tòa, bà Đọt rút lại toàn bộ yêu cầu độc lập. Do đó, đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của bà Đọt, số tiền tạm ứng án phí đã nộp được trả lại cho bà Hồ Thị Đọt.

[1.5] Tại phiên tòa, nguyên đơn không nhờ luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho đương sự; đây là quyền tự định đoạt của đương sự, trong trường hợp này chị N phải tự bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho chị.

[2] Về áp dụng pháp luật nội dung: Vào năm 2001, giữa chị N và anh Đ xác lập quan hệ hôn nhân, đến năm 2012 thì phát sinh tranh chấp nên áp dụng Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 và Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 để giải quyết.

[3] Về hôn nhân: Vào ngày 20/9/2001, giữa chị Nguyễn Thị Kim N với anh Nguyễn Văn Đ đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Vị Trung, huyện Vị Thủy, tỉnh Cần Thơ (cũ) nay là xã Vị Trung, huyện Vị Thủy, tỉnh Hậu Giang. Thời điểm anh chị đăng ký kết hôn, thì chị N và anh Đ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định tại Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000, nên hôn nhân của anh chị được pháp luật bảo vệ. Sau khi kết hôn, anh chị sống hạnh phúc đến năm 2010 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do kinh tế, đến năm 2011 thì anh chị ly thân cho đến nay. Trong quá trình thu thập chứng cứ, anh chị đều thống nhất ly hôn. Xét thấy, thời gian ly thân đã lâu, các bên không còn quan tâm đến nhau nữa, nên tình trạng hôn nhân của anh chị đã trở nên trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được; do đó, yêu cầu được ly hôn của chị N là có căn cứ.

[4] Về con chung. Giữa chị N và anh Đ có 03 con chung: gồm Nguyễn Văn Đ sinh ngày 29/4/1997, Nguyễn Văn T sinh ngày 21/8/2003 và Nguyễn Thái H sinh ngày 27/10/2008, hiện các cháu đang sống với anh Đ; chị N yêu cầu được nuôi dưỡng cháu H. Đối với Nguyễn Văn Đ đã thành niên, có khả năng lao động nên không xem xét; đối với cháu T và cháu H đã trên 07 tuổi, Tòa án lấy ý kiến của các cháu nhưng anh Đ không hợp tác nên không ghi nhận được ý kiến. Xét thấy, từ khi anh chị ly thân cho đến nay, cháu T và cháu H đều do anh Đ nuôi dưỡng; mặt khác, tại văn bản ngày 16/4/2020 chị N khai chị đang làm thợ hồ, công trình nào kêu thì đi, không có ổn định về chỗ ở. Do đó, để ổn định các điều kiện về tâm lý các cháu, điều kiện về học tập và sinh hoạt, cũng như ưu tiên các cháu sống có anh có em. Do đó, tiếp tục giao cháu Nguyễn Văn T và Nguyễn Thái H cho anh Đ nuôi dưỡng. Quá trình thu thập chứng cứ và giải quyết vụ án, anh Đ chưa yêu cầu cấp dưỡng, đây là quyền tự định đoạt của đương sự nên chưa xem xét. Sau khi ly hôn, nếu việc nuôi dưỡng con chung gặp khó khăn, anh Đ có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết việc cấp dưỡng bằng một vụ án khác.

[5] Về tài sản chung:

[5.1] Quá trình giải quyết vụ án, chị N cho rằng tài sản chung giữa chị và anh Đ gồm có: (i) phần đất ruộng diện tích theo Mảnh trích đo địa chính số 111/TTKTTN&MT ngày 06/9/2019 của Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hậu Giang là 6476,9m², loại đất 2L có nguồn gốc nhận chuyển nhượng của ông Tê với bà Hà; (ii) 01 căn nhà cấp 4 xây dựng trên đất của ông Nguyễn Văn G; (iii) đồ vật trong nhà gồm có: 01 cái tủ lạnh, 01 dàn Karaoke, 01 tủ Ti vi bằng nhôm, 01 tủ ly bằng gỗ, 01 giường hộp bằng ván ép, 01 tủ chén bằng nhôm, 03 bộ giường bằng cây; (iv) anh chị cho những người khác vay bao gồm: bà Nguyễn Thị L số tiền 41.000.000đ, bà Nguyễn Thị N, ông Trần Văn T số tiền 56.000.000đ, ông Nguyễn Bé B số tiền 25.000.000đ. Tại văn bản ngày 16/4/2020 chị N chỉ yêu cầu chia đôi phần đất ruộng đã nhận chuyển nhượng của ông T còn những bất động sản và động sản khác chị N chưa yêu cầu Tòa án giải quyết. Tại phiên tòa, chị N rút lại toàn bộ phần yêu cầu chia tài sản chung, với lý do để lại cho các con, đây là sự tự nguyện của đương sự, không trái pháp luật và đạo đức xã hội nên ghi nhận; do đó, Tòa án không xem xét yêu cầu chia tài sản chung, sau khi ly hôn đương sự có quyền yêu cầu chia tài sản chung bằng một vụ án khác.

[5.2] Về các khoản nợ do chị N với anh Đ vay trong thời kỳ hôn nhân gồm: Nợ bà Nguyễn Xuân T (đã chết), số tiền tổng cộng là 97.000.000đ, khoản nợ này anh Đ với chị N đều thống nhất. Tuy nhiên, do bà T chưa yêu cầu anh chị trả nợ nên chưa xem xét; bà T có quyền khởi kiện yêu cầu anh chị trả nợ bằng một vụ án khác. Đối với khoản vay của Ngân hàng Chính sách - Xã hội huyện Vị Thủy, đại diện theo pháp luật của Ngân hàng xác định không phải nợ chung của chị N với anh Đ, chị N không liên quan đến món vay này.

[5.3] Đối với các khoản mà chị N với anh Đ cho người khác vay gồm: bà Nguyễn Thị L với ông Nguyễn Văn Đ vay 41.000.000đ, đã trả cho anh Đ được 1.000.000đ, hiện còn nợ 40.000.000đ; bà Nguyễn Thị N với ông Trần Văn T vay 56.000.000đ; ông Lê Bé B với bà Nguyễn Thị L vay 45.000.000đ, đã trả nợ được một phần, hiện còn nợ 23.800.000đ; ông Nguyễn Văn T vay 3.000.000đ; các khoản nợ này đã được bên vay thừa nhận, nên chị N với anh Đ không phải chứng minh. Tuy nhiên, chị N với anh Đ chưa yêu cầu bên vay trả nợ, nên chưa giải quyết; nếu có tranh chấp, yêu cầu các đương sự có quyền khởi kiện bằng một vụ án khác.

[5.4] Về nợ chung: Đối với khoản nợ chung giữa chị N với anh Đ nợ bà Hồ Thị Đ, và khoản nợ đối với ông Nguyễn Văn C. Các khoản nợ này đã được

Tòa án giải quyết bằng Bản án dân sự sơ thẩm số: 14/2015/DS-ST ngày 21/01/2015 của Tòa án nhân dân huyện Vị Thủy (đã có hiệu lực), và Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số: 90/2012/QĐST-DS ngày 15/6/2012 của Tòa án nhân dân huyện Vị Thủy (đã có hiệu lực) nên không xem xét. Bà Hồ Thị Đ và ông Nguyễn Văn C có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự để thi hành Bản án và Quyết định nêu trên.

[6] Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Do chị N là nguyên đơn trong vụ án. Theo khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự quy định: “4. Trong vụ án ly hôn thì nguyên đơn phải chịu án phí sơ thẩm, không phụ thuộc vào việc Tòa án chấp nhận hay không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn”. Căn cứ vào quy định của pháp luật viện dẫn trên, thì chị N phải chịu án phí.

[7] Lệ phí xem xét, thẩm định giá: Do chị N là người yêu cầu Tòa án xem xét, thẩm định tại chỗ và thẩm định giá; các chi phí chị N đã nộp tạm ứng gồm: 2.000.000đ (lệ phí xem xét thẩm định giá), chi phí đo đạc: 3.100.000đ và 2.200.000đ (chi phí định giá), tổng cộng chị N đã nộp: 7.300.000đ; đã chi hết tổng cộng: 7.246.734đ, còn lại 53.266đ (Năm mươi ba ngàn hai trăm sáu mươi sáu đồng) được trả lại cho chị N. Tại phiên tòa, do chị N rút lại toàn bộ yêu cầu chia tài sản chung; tuy nhiên, các chi phí này đã chi trả cho việc xem xét, thẩm định giá xong nên không xử lý. Do đó, ý kiến của Kiểm sát viên đề xuất hướng giải quyết vụ án là có căn cứ.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: các Điều 5, 6, khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 91, khoản 2 Điều 92, Điều 93, Điều 94, Điều 95, khoản 2 Điều 97, Điều 98, khoản 4 Điều 147, Điều 156, các khoản 1, 3 Điều 157, Điều 159, điểm c khoản 1 Điều 192, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 271, Điều 272 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14.

Áp dụng: khoản 2 Điều 8, 9, 11, 89, 91 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; các Điều 57, 81, 82, 83 Luật hôn nhân gia đình năm 2014.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu của chị Nguyễn Thị Kim N.

1. *Về hôn nhân*: Cho chị Nguyễn Thị Kim N với anh Nguyễn Văn Đ được ly hôn.

2. *Về con chung*: Tiếp tục giao cháu Nguyễn Văn T, sinh ngày 21/8/2003 và cháu Nguyễn Thái H, sinh ngày 27/10/2008 cho anh Nguyễn Văn Đ nuôi dưỡng. Chị Nguyễn Thị Kim N chưa phải cấp dưỡng nuôi con.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

3. *Về tài sản chung*: Đình chỉ xét xử yêu cầu chia tài sản chung của nguyên đơn. Chị N và anh Đ có quyền yêu cầu chia tài sản chung bằng một vụ án.

4. *Về nợ chung*: Các đương sự chưa yêu cầu, nên chưa xem xét. Các đương sự có quyền yêu cầu Tòa án có thẩm quyền giải quyết bằng một vụ án khác.

5. Đình chỉ xét xử yêu cầu độc lập của bà Hồ Thị Đ, về việc yêu cầu chị N với anh Đ trả 60 chỉ vàng 24K loại 98% và 90.000.000đ (Chín mươi triệu đồng).

6. *Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm*: Chị Nguyễn Thị Kim N phải nộp số tiền là 200.000đ (Hai trăm nghìn đồng), được chuyển 200.000đ (Hai trăm nghìn đồng) từ tiền tạm ứng án phí đã nộp, theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0004350 ngày 8 tháng 8 năm 2012 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Vị Thủy, tỉnh Hậu Giang thành án phí sơ thẩm.

7. *Chi phí xem xét, thẩm định và định giá*: Chị Nguyễn Thị Kim N phải nộp số tiền tổng cộng: 7.246.734đ (Bảy triệu hai trăm bốn mươi sáu ngàn bảy trăm ba mươi bốn đồng), chị N đã nộp xong, không phải nộp thêm. Trả lại cho chị N số tiền: 53.266đ (Năm mươi ba ngàn hai trăm sáu mươi sáu đồng).

8. Trả lại cho bà Hồ Thị Đọt số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.250.000đ (Hai triệu hai trăm năm mươi ngàn đồng), theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0000995 ngày 15 tháng 4 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Vị Thủy, tỉnh Hậu Giang.

9. Trả lại cho chị Nguyễn Thị Kim N số tiền 6.200.000đ (Sáu triệu hai trăm ngàn đồng), tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí số 002380, ngày 12 tháng 11 năm 2014 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Vị Thủy, tỉnh Hậu Giang.

10. *Quyền kháng cáo*: Đương sự có mặt có quyền làm đơn kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo được tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết tại Trụ sở ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang;
- Viện kiểm sát huyện Vị Thủy;
- Chi cục THA DS huyện Vị Thủy;
- UBND xã;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án; VP;
- Công TTĐT (để công bố);

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Văn Hùng